

Số: 120 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 4/2022.

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 30/1/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2022;
- BCTC hợp nhất quý 4/2022;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 30/01/2023





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.633.943.108.689	7.276.291.649.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.125.625.291.560	427.652.730.904
1. Tiền	111		2.125.625.291.560	427.652.730.904
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.812.000.000.000	4.362.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.812.000.000.000	4.362.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.775.708.424	187.458.077.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.404.795.808	44.653.507.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	84.916.003.561	86.006.714.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	141.988.594.864	94.287.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.533.685.809)	(37.489.794.768)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.272.317.886.462	2.204.077.707.734
1. Hàng tồn kho	141		2.411.633.161.303	2.204.077.707.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.315.274.841)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.224.222.243	95.103.133.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	63.632.258.016	41.798.660.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		173.089.761.898	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	502.202.329	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.559.452.148.129	3.795.829.685.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216			3.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.206.852.578.649	3.405.623.289.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.159.644.948.177	3.366.688.086.806
- Nguyên giá	222		15.270.937.810.324	15.104.050.606.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.111.292.862.147)	(11.737.362.519.790)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	47.207.630.472	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		178.465.717.860	153.100.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.258.087.388)	(114.165.760.388)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	49.938.392.141	66.117.926.735
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.938.392.141	66.117.926.735
IV. Tài sản dài hạn khác	260		302.661.177.339	324.085.468.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	294.351.326.527	310.558.758.401
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		8.309.850.812	13.526.710.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.193.395.256.818	11.072.121.334.925
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.572.316.033.784	3.594.024.059.539
I Nợ ngắn hạn	310		2.936.901.409.602	3.186.610.542.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.020.848.860.679	794.797.289.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	106.451.076.947	285.547.357.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	67.140.805.758	94.738.342.896
4. Phải trả người lao động	314		181.051.352.353	187.588.949.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	241.375.189.828	553.156.963.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	304.099.127.708	386.497.523.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	2.559.405.532	689.162.951.336
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	762.968.511.342	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250.407.079.455	195.121.164.403
II. Nợ dài hạn	330		635.414.624.182	407.413.516.846
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.048.481.500	2.676.343.532

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		634.366.142.682	404.737.173.314
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.621.079.223.034	7.478.097.275.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	10.621.079.223.034	7.478.097.275.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.248.026.759.139	965.858.273.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.046.243.683.022	1.187.985.397.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.725.940.073	106.429.344.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.811.517.742.949	1.081.556.053.097
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		29.143.360.873	26.588.184.510
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			14.193.395.256.818	11.072.121.334.925

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Đàm Thị Thúy An
Người lập



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

00
CC
CC
NE
CÀ
M.

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.493.524.387.960	3.840.015.193.364	16.380.039.770.909	10.088.157.082.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	35.028.994.100	(66.844.464.111)	455.829.196.510	218.394.177.764
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.458.495.393.860	3.906.859.657.475	15.924.210.574.399	9.869.762.904.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	3.182.227.987.767	2.431.286.774.443	10.313.182.073.616	7.088.825.980.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.276.267.406.093	1.475.572.883.032	5.611.028.500.783	2.780.936.924.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	81.575.472.352	55.531.583.923	301.008.063.317	167.531.907.804
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	19.720.808.256	14.123.791.658	60.402.056.552	45.072.929.624
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		385.949.489	1.551.375.877	10.274.784.277	18.580.201.013
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	253.945.822.495	120.067.042.137	699.365.429.448	420.401.252.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	22.780.192.702	221.214.728.298	604.001.681.956	528.491.737.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20-(21-22)-(24+25)}	30		1.061.396.054.992	1.175.698.904.862	4.548.267.396.144	1.954.502.912.033
11. Thu nhập khác	31	VI.08	(2.325.666.900)	1.561.435.974	15.218.426.021	4.371.195.381
12. Chi phí khác	32	VI.09	4.410.128.280	1.335.903.918	12.059.177.506	2.604.118.573
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.735.795.180)	225.532.056	3.159.248.515	1.767.076.808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.054.660.259.812	1.175.924.436.918	4.551.426.644.659	1.956.269.988.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	58.062.193.900	91.783.642.650	265.656.517.910	138.029.455.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.262.947.706)	(11.736.144.678)	5.216.859.603	(7.883.753.661)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.003.861.013.618	1.095.876.938.946	4.280.553.267.146	1.826.124.286.936

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Trong đó:	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.000.818.695.973	1.094.576.262.707	4.275.425.822.199	1.823.459.057.715
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.042.317.645	1.300.676.239	5.127.444.947	2.665.229.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.545	1.871	7.731	3.073
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau ngày 30 tháng 01 năm 2023



[Handwritten signature]

Đàm Thị Thúy An
Người lập

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

11/1/2023



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.551.426.644.659	1.956.269.988.841
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.400.190.238.912	1.385.810.943.875
- Các khoản dự phòng	03		906.327.677.224	37.053.214.321
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		77.623.836.842	(7.009.326.758)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(261.444.611.266)	(130.835.723.223)
- Chi phí lãi vay	06		10.274.784.277	18.580.201.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07		264.301.061.687	216.728.275.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.948.699.632.335	3.476.597.573.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(121.690.488.365)	30.360.921.226
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(207.555.453.569)	(1.369.647.234.739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(372.881.631.580)	988.217.378.299
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.626.166.032)	(283.790.994.898)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.563.726.807)	(22.321.007.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(294.531.395.503)	(78.860.458.512)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(148.906.507.565)	(171.728.350.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.785.944.262.914	2.568.827.826.644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(132.838.698.023)	(156.948.169.088)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.260.000.000.000)	(6.530.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.810.000.000.000	4.470.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.003.898.938	114.722.479.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.373.834.799.085)	(2.102.225.689.699)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.392.381.255.212	1.381.261.865.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.080.612.663.048)	(1.504.930.606.538)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(948.281.198.160)	(425.324.592.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.636.512.605.996)	(548.993.333.672)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.775.596.857.833	(82.391.196.727)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		427.652.730.904	509.995.350.873

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(77.624.297.177)	48.576.758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.125.625.291.560	427.652.730.904

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Đàm Thị Thúy An
Người lập



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2022 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Chi nhánh:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2022, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý 4/2022, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 4/2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	940.375.731	1.440.926.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.124.684.915.829	426.211.804.265
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
	2.125.625.291.560	427.652.730.904

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	6.812.000.000.000	6.812.000.000.000		4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.812.000.000.000	6.812.000.000.000		4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

	31/12/2022	01/01/2022
V.03 Các khoản phải thu khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.404.795.808	44.653.507.005
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	-	26.494.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	119.720.000	-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	448.200.000	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	13.485.171.197
Các khách hàng khác	836.875.808	4.674.135.808
	1.404.795.808	44.653.507.005

	31/12/2022	01/01/2022
V.04 Các khoản trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	-	41.220.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	3.625.959.690
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	-
CÔNG TY TNHH NHIỆT VIỆT	3.691.308.320	-
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Vimico	1.913.960.727	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	-	6.675.000.000
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	3.195.137.850
Công ty TNHH Top Agent	9.527.787.500	-
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	-	2.838.903.210
Các nhà cung cấp khác	17.454.141.674	23.451.713.661
	84.916.003.561	86.006.714.411

	31/12/2022	Dự phòng	01/01/2022	Dự phòng
V.05 Phải thu ngắn hạn khác				
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	(41.492.968.429)	43.228.523.461	(37.461.292.602)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	87.091.808.217	-	34.651.095.889	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	4.882.279.500	-	13.048.564.000	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.424.293.437	-	1.637.232.000	-
Ký cược, ký quỹ	672.810.000	-	115.000.000	-
Phải thu khác	1.688.880.249	(40.717.380)	1.607.235.178	(28.502.166)
	141.988.594.864	(41.533.685.809)	94.287.650.528	(37.489.794.768)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
V.06 Hàng tồn kho				
Hàng đang đi trên đường	-	-	257.175.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	713.889.496.661	-	552.533.261.985	-
Công cụ, dụng cụ	28.895.136.583	-	27.062.487.559	-
Chi phí SXKD dở dang	113.997.895.225	-	160.079.078.793	-
Thành phẩm	1.171.764.378.501	(71.846.124.192)	745.954.663.375	-
Hàng hóa	383.086.254.333	(67.469.150.649)	461.273.216.022	-
	2.411.633.161.303	(139.315.274.841)	2.204.077.707.734	-

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	3.870.983.915.616	11.000.174.748.191	80.328.283.678	93.193.685.296	59.369.973.815	15.104.050.606.596
Mua trong năm	6.802.479.863	18.341.732.953	6.627.290.136	27.894.376.854	-	59.665.879.806
Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.235.063.124	106.153.830.353	-	-	-	116.388.893.477
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.132.357.515)	(5.035.212.040)	-	-	(9.167.569.555)
Tại ngày 31/12/2022	3.888.021.458.603	11.120.537.953.982	81.920.361.774	121.088.062.150	59.369.973.815	15.270.937.810.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	2.894.220.840.747	8.696.644.176.433	62.610.827.476	65.195.329.003	18.691.346.131	11.737.362.519.790
Khấu hao trong năm	335.927.697.294	1.036.636.876.807	4.550.009.788	5.846.726.142	136.601.881	1.383.097.911.912
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.132.357.515)	(5.035.212.040)	-	-	(9.167.569.555)
Tại ngày 31/12/2022	3.230.148.538.041	9.729.148.695.725	62.125.625.224	71.042.055.145	18.827.948.012	13.111.292.862.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	976.763.074.869	2.303.530.571.758	17.717.456.202	27.998.356.293	40.678.627.684	3.366.688.086.806
Tại ngày 31/12/2022	657.872.920.562	1.391.389.258.257	19.794.736.550	50.046.007.005	40.542.025.803	2.159.644.948.177

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	22.194.885.567	14.080.000.000	116.826.077.960	153.100.963.527
Mua sắm trong năm	-	529.100.000	24.496.949.333	25.026.049.333
Tăng khác	-	-	338.705.000	338.705.000
Tại ngày 31/12/2022	22.194.885.567	14.609.100.000	141.661.732.293	178.465.717.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	8.860.538.382	14.080.000.000	91.225.222.006	114.165.760.388
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	133.362.192	15.672.316.646	17.092.327.000
Tại ngày 31/12/2022	10.147.186.544	14.213.362.192	106.897.538.652	131.258.087.388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày 31/12/2022	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472

V.09 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	6.236.686.527	-
Dự án nâng cấp nền Bãi chứa hàng hóa	10.233.557.863	-
Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải	6.149.864.037	-
Dự án người nhân tạo của PVCFC	1.850.000.000	-
Dự án sản xuất nước uống tinh khiết	2.378.495.738	-
Dự án nhà máy khí hoá than	1.026.159.304	-
Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	18.368.620.040	13.369.078.535
Dự án Cải hoán và Cung cấp CO2	-	35.991.722.935
Các công trình khác	3.695.008.632	12.241.637.563
	49.938.392.141	66.117.926.735

V.10 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	63.632.258.016	41.798.660.110
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	14.880.489.207	13.324.792.803
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	14.345.352.887	10.537.220.024
Công cụ, dụng cụ	11.225.016.326	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.181.399.596	17.936.647.283
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	294.351.326.527	310.558.758.401
Công cụ, dụng cụ	2.149.237.405	2.591.739.928
Giá trị tiềm năng phát triển	29.184.178.689	45.048.667.541
Chi phí trả trước dài hạn khác	261.059.472.455	261.059.472.455
	1.958.437.978	1.858.878.477
	357.983.584.543	352.357.418.511

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	529.071.661.373	529.071.661.373	423.982.939.595	423.982.939.595
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	57.831.729.358	57.831.729.358	55.878.041.576	55.878.041.576
Công ty TNHH Bô Công Anh Sài Gòn	-	-	9.129.793.000	9.129.793.000
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	24.569.757.920	24.569.757.920	4.859.500.000	4.859.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	17.812.157.628	17.812.157.628	8.506.084.068	8.506.084.068
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	-	-	12.536.986.000	12.536.986.000
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	16.741.509.400	16.741.509.400	3.622.940.000	3.622.940.000
Viện Dầu khí Việt Nam	286.786.256	286.786.256	2.334.727.086	2.334.727.086
Công ty CP Thương mại Dầu khí	1.671.159.600	1.671.159.600	826.927.766	826.927.766
Công ty CP QL KT Cảng Quốc Tế Long An	7.240.242.677	7.240.242.677	8.506.084.068	8.506.084.068
Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	1.342.699.182	1.342.699.182	2.334.727.086	2.334.727.086
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	23.725.630.102	23.725.630.102	19.494.639.698	19.494.639.698
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	19.336.209.811	19.336.209.811	5.876.074.775	5.876.074.775
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	15.704.275.711	15.704.275.711	2.064.372.418	2.064.372.418
Công ty TNHH Quang Trần Phát	6.124.118.400	6.124.118.400	-	-
Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	3.987.811.680	3.987.811.680	4.543.000.000	4.543.000.000
Công ty TNHH TM Bao bì Đại Phát	4.166.931.600	4.166.931.600	-	-
Các đối tượng khác	291.236.179.981	291.236.179.981	230.300.452.225	230.300.452.225
	1.020.848.860.679	1.020.848.860.679	794.797.289.361	794.797.289.361

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	8.172.366.096	-
CHHUN SOK AN CO., LTD	11.913.889.985	-
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	4.827.102.045	10.946.234.396
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	13.875.621.000	-
Yetak Group Co., Ltd	4.508.478.974	-
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	3.732.756.936	-
Công ty TNHH Hữu Thành I	-	8.976.989.100
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	33.779.999	29.706.589.514
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	21.020.194.840	161.449.115.240
Công ty TNHH TMDV Minh Khoa	169.720.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	-	-
Các đối tượng khác	38.197.167.072	74.468.429.233
	106.451.076.947	285.547.357.483

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế xuất khẩu	-	304.156.763.403	304.156.763.403	-
Thuế nhập khẩu	-	2.734.982.556	2.734.982.556	-
Tiền thuế đất	397.346.605	268.735.348	268.735.348	397.346.605
Thuế khác	-	-	-	-
	502.202.329	307.160.481.307	307.160.481.307	502.202.329
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	393.705.130	2.546.419.141	1.792.461.752	1.147.662.519
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	5.687.922.139	5.687.922.139	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.122.729.515	265.656.517.910	294.531.395.503	57.247.851.922
Thuế tài nguyên	216.306.450	2.545.121.250	2.532.424.500	229.003.200
Thuế thu nhập cá nhân	8.001.497.801	87.593.181.958	87.078.391.642	8.516.288.117
Thuế khác	4.104.000	3.210.037.659	3.214.141.659	-
	94.738.342.896	367.239.200.057	394.836.737.195	67.140.805.758

V.14 Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	241.375.189.828	553.156.963.463
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.060.289.155	19.019.656.275
+ Thuế GTGT tiền khí tháng 12/2022	14.060.289.155	19.019.656.275
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	25.283.126.066	295.317.116.756
Chiết khấu thương mại	139.169.442.115	199.515.410.195
Chi phí xúc tiến bán hàng	42.676.056.454	-
Chi phí Logistics phải trả	361.350.089	-
Chi phí phải trả khác	19.824.925.949	11.323.449.583
b) Dài hạn	-	-
	241.375.189.828	553.156.963.463

V.15 Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	304.099.127.708	386.497.523.838
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	-	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí GD trước khi vận hành TM	-	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	-	5.954.347.858
Quỹ thưởng an toàn	8.203.839.325	6.572.097.546
Kinh phí công đoàn	921.545.907	1.084.145.917
Bảo hiểm xã hội	737.100	-
Bảo hiểm y tế	609.973	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.898.446.930	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.715.671.218	1.773.807.531
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
Phải trả ngắn hạn khác	27.298.804.800	60.156.586.960
	304.099.127.708	386.497.523.838

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	1.391.305.905.212	1.945.419.905.212	554.114.000.000	554.114.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.559.405.532	2.559.405.532	2.703.212.032	135.192.757.836	135.048.951.336	135.048.951.336
Vay dài hạn	1.048.481.500	1.048.481.500	1.075.350.000	2.703.212.032	2.676.343.532	2.676.343.532
	3.607.887.032	3.607.887.032	1.395.084.467.244	2.083.315.875.080	691.839.294.868	691.839.294.868

a) Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi Nhánh Cà Mau, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 12 năm 2022 các khoản vay này đã tất toán.

b) Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả
Dự phòng tiền khí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	762.968.511.342	-
	762.968.511.342	-

V.18 Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Điều chỉnh LN liên quan đến CPH				(52.267.239.293)		
Lãi trong năm				1.823.459.057.715	2.665.229.221	1.826.124.286.936
Trích quỹ Đầu tư phát triển			546.890.854.637	(546.890.854.637)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(196.791.613.890)	(544.191.615)	(197.335.805.505)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2020				528.642.500		528.642.500
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2020				(423.520.000.000)	(1.880.279.200)	(425.400.279.200)
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Lãi trong năm				4.275.425.822.199	5.127.444.947	4.280.553.267.146
Trích quỹ Đầu tư phát triển			1.282.168.485.907	(1.282.168.485.907)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(182.634.260.914)	(574.471.934)	(183.208.732.848)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2021				555.210.000		555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2021				(952.920.000.000)	(1.997.796.650)	(954.917.796.650)
Số dư tại ngày 31/12/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.248.026.759.139	3.046.243.683.022	29.143.360.873	10.621.079.223.034

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31/12/2022	01/01/2022
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng tài sản	67.975.351.785	50.019.678.627
Tổng nợ phải trả	(38.831.990.912)	(23.431.494.117)
Tài sản thuần	29.143.360.873	26.588.184.510
<i>Chi tiết như sau</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.857.340.654	4.573.285.409
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	782.530.219	(1.488.590.899)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	12.466.293.242.829	7.280.394.927.590
+ Bán trong nước	6.648.482.067.832	5.378.953.779.000
+ Xuất khẩu	5.817.811.174.997	1.901.441.148.590
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	1.253.321.963.000	391.249.025.000
+ Bán trong nước	1.228.056.909.500	391.249.025.000
+ Xuất khẩu	25.265.053.500	-
- Doanh thu bán Amoniac	64.333.814.375	24.014.972.941
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	2.064.871.077.111	1.638.158.931.515
+ Bán trong nước	1.511.525.208.087	1.514.083.655.476
+ Xuất khẩu	553.345.869.024	124.075.276.039
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	528.990.176.226	752.683.326.938
- Doanh thu dịch vụ	2.229.497.368	1.655.898.417
	16.380.039.770.909	10.088.157.082.401

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	455.829.196.510	218.394.177.764
	455.829.196.510	218.394.177.764

VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Giá vốn của ure	6.950.637.742.053	4.786.064.054.966
- Giá vốn của NPK	1.194.239.714.072	392.883.682.341
- Giá vốn của Amoniac	30.010.846.187	13.466.273.668
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	1.916.008.703.116	1.483.980.402.380
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	222.285.068.188	412.431.566.970
	10.313.182.073.616	7.088.825.980.325

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Lãi tiền gửi	262.149.019.130	130.835.723.223
- Lãi chênh lệch tỷ giá	38.859.044.187	36.696.184.581
	301.008.063.317	167.531.907.804

VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền vay	10.274.784.277	18.580.201.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.127.272.275	23.976.005.430
Chiết khấu thanh toán	-	2.319.050.000
Phí bảo lãnh	-	197.673.181
	60.402.056.552	45.072.929.624

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	282.471.731.841	86.281.217.917
Chi phí quảng cáo, truyền thông	194.328.599.576	106.443.848.845
Chi phí nhân viên bán hàng	55.969.521.573	53.627.510.921
Chi phí an sinh xã hội	38.671.503.413	57.412.538.334
Chi phí khấu hao	5.805.533.279	5.713.708.158
Các khoản chi phí bán hàng khác	122.118.539.766	110.922.428.669
	699.365.429.448	420.401.252.844

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	148.222.498.280	143.105.770.233
Phí nhãn hiệu	19.632.518.981	7.376.966.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.113.533.226	46.432.261.142
Chi phí khấu hao	10.488.716.076	18.451.388.503
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	264.301.061.687	216.728.275.492
Các khoản chi phí quản lý khác	95.243.353.706	96.397.075.472
	604.001.681.956	528.491.737.615

VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	6.303.826.317.294	4.548.981.056.080
- Chi phí nhân công.	638.453.668.173	581.277.166.109
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.400.190.238.912	1.385.810.943.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	623.574.251.092	363.746.182.692
- Chi phí khác bằng tiền.	1.165.501.035.287	743.851.042.535
	10.131.545.510.758	7.623.666.391.291

VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	2.783.815.932	552.260.727
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	139.173.600	101.323.309
Các khoản khác.	12.295.436.489	3.717.611.345
	15.218.426.021	4.371.195.381

VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí thường tàu	7.816.489.052	-
Chi phí khác	4.242.688.454	2.604.118.573
	12.059.177.506	2.604.118.573

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thuế TNDN từ hoạt động sx đạm	214.130.961.463	102.461.945.728
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	1.865.245.225	1.728.379.318
Thuế TNDN từ hoạt động khác	49.660.311.222	33.839.130.520
	265.656.517.910	138.029.455.566

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với

doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.275.425.822.199	1.823.459.057.715
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(182.634.260.914)	(196.791.613.890)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.092.791.561.285	1.626.667.443.825
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.731	3.073

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.

- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.522.931.460.603	2.046.034.371.405
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	347.573.428.837	278.352.452.020
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK	147.056.591.169	96.512.876.967
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	11.717.320.941	9.772.081.307
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	43.383.994.368	37.578.160.344
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.907.341.497	12.131.104.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.726.246.919	5.563.258.094
	4.100.296.384.334	2.485.944.304.661

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.998.039.808	2.071.625.452
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT, Tổng GD	1.998.039.808	2.080.269.308
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	1.624.346.452	1.727.709.646
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.624.346.452	1.727.709.646
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.624.346.452	1.528.064.086
Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm	-	152.727.273
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	481.000.000	327.272.727
Trương Hồng	Thành viên HĐQT, không chuyên trách	481.000.000	327.272.727
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng giám đốc	1.624.346.452	1.727.709.646
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	1.624.346.452	1.727.709.646
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	1.624.346.452	1.708.688.882
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng giám đốc	1.624.346.452	1.689.473.346
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	1.614.497.745	1.463.257.287
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.510.861.262	1.606.409.553
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.510.861.262	1.609.762.844
Đỗ Minh Đương	Kiểm soát viên	1.218.349.100	1.297.319.751
Trần Văn Bình	Kiểm soát viên	1.103.727.682	525.079.260

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	220.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	529.071.661.373	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	57.831.729.358	55.878.041.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	669.317.520	646.391.590
Viện Dầu khí Việt Nam	286.786.256	2.334.727.086
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	208.874.914	189.323.740
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.264.369.758	745.907.105
Công ty TNHH Kiểm định KTAT Dầu khí Việt Nam	-	476.953.452
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	15.704.275.711	2.064.372.418
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.671.159.600	826.927.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.440.903.099	2.198.578.740
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	23.725.630.102	19.494.639.698
Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí	6.959.584.257	4.887.397.469
	638.834.291.948	513.726.200.235

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.060.289.155	19.019.656.275
	14.060.289.155	19.019.656.275

Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	-	55.851.413.429
	-	55.851.413.429

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Đàm Thị Thúy An
Người lập



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng





Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc